

QUAN HỆ - QUỐC TẾ**QUAN HỆ MỸ - XÔ
TRONG VẤN ĐỀ VŨ KHÍ HẠT NHÂN
DƯỚI CHÍNH QUYỀN NIXON****ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy***Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*

Từ đầu nhiệm kỳ thứ nhất của chính quyền Nixon (1969) đã xuất hiện sự hòa dịu chưa từng có trong quan hệ giữa Hoa Kỳ và Liên Xô kể từ khi cuộc Chiến tranh Lạnh bắt đầu. Về phía Mỹ, chính quyền Nixon đã thi hành chính sách đối ngoại theo hướng hòa dịu trong quan hệ với các cường quốc thù địch chính là Liên Xô và Trung Quốc. Chính quyền Mỹ hy vọng thông qua sự hòa dịu với các cường quốc này, Mỹ có thể giải quyết một số khó khăn lớn về đối ngoại, đặc biệt là vấn đề Việt Nam.⁽¹⁾ Đối với Liên Xô, từ đầu những năm 1970 chính phủ Brezhnev bắt đầu chuyển sang khuynh hướng cải thiện quan hệ với các nước phương Tây, trong đó có Hoa Kỳ. Mục đích của khuynh hướng này nhằm mở ra khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư, nhập khẩu thiết bị và công nghệ cao của các nước tư bản phương Tây. Nhờ đó Liên Xô có thể từng bước khắc phục tình trạng lạc hậu của các ngành kinh tế trong nước, nâng cao năng lực sản xuất và mức sống của nhân dân, đồng thời có thể giảm được mức độ chạy đua vũ trang và chi phí quân sự.⁽²⁾ Trong quan hệ với Hoa Kỳ, Liên Xô chủ trương cùng hợp tác để giải quyết các vấn đề nổi cộm trong quan hệ

quốc tế, kiềm chế chạy đua vũ trang chiến lược để ký được các hiệp ước về vũ khí hạt nhân.⁽³⁾ Như vậy, ở những mức độ khác nhau, cả Hoa Kỳ và Liên Xô cùng có nhu cầu điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng cải thiện quan hệ với các đối thủ chính của mình. Kết quả là dưới thời kỳ chính quyền Nixon, Hoa Kỳ và Liên Xô đã ký nhiều hiệp định hợp tác ở các lĩnh vực khác nhau: Hiệp định về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa Hoa Kỳ và Liên Xô; Hiệp định hợp tác khoa học kỹ thuật về sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình; Hiệp định hợp tác về nông nghiệp, giao thông vận tải, nghiên cứu đại dương; Hiệp định chung về các cuộc tiếp xúc, trao đổi và hợp tác; Công ước về đánh thuế.

Ngoài những động cơ riêng của từng nước trong việc tìm kiếm sự hòa dịu trong quan hệ song phương, những thương lượng bước đầu giữa Hoa Kỳ và Liên Xô về vấn đề kiểm soát vũ trang và giải trừ quân bị từ đầu thập niên 1960 đã góp phần hình thành sự hòa dịu trong quan hệ giữa hai cường quốc hạt nhân hàng đầu thế giới. Hoa Kỳ và Liên Xô cùng với các nước khác đã ký một số hiệp ước quan trọng bước đầu trong lĩnh vực

kiểm soát vũ khí hạt nhân. Trong số các hiệp ước đã ký, đáng chú ý là Hiệp ước hạn chế thử vũ khí hạt nhân (LTBT-1963); Hiệp ước về không gian vũ trụ (OST-1967); Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT-1968). Dưới thời kỳ chính quyền Nixon, Hoa Kỳ và Liên Xô đã ký thêm một số văn kiện quan trọng về kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân. Những văn kiện đáng chú ý trong số này là: Những nguyên tắc cơ bản của cuộc đàm phán về tiếp tục hạn chế vũ khí chiến lược và vũ khí tiến công; Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân dưới đáy đại dương; Hiệp ước hạn chế hệ thống phòng thủ chống tên lửa đường đạn (ABM); Hiệp định tạm thời về hạn chế vũ khí chiến lược; và Hiệp định về ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân. Việc ký kết nhiều hiệp định và hiệp ước ở các lĩnh vực khác nhau là biểu hiện của sự hòa dịu chưa từng có giữa Hoa

Kỳ và Liên Xô kể từ khi cuộc Chiến tranh Lạnh bắt đầu. Do khuôn khổ có hạn, bài viết này tập trung vào mối quan hệ Mỹ - Xô trong lĩnh vực vũ khí hạt nhân và ý nghĩa của các văn kiện về vũ khí hạt nhân mà hai nước đã ký đối với các vấn đề an ninh chính trị và quan hệ quốc tế trong giai đoạn này.

1. Chính sách của Hoa Kỳ và Liên Xô về vũ khí hạt nhân

Ngoài nguyên nhân kinh tế, những nguyên nhân thuộc lĩnh vực quân sự và các vấn đề về tương quan lực lượng vũ khí thông thường và vũ khí hạt nhân đã tác động tới việc hoạch định chính sách hạt nhân của cả hai nước trong giai đoạn này. Đến cuối thập niên 1960, tương quan lực lượng vũ khí hạt nhân chiến lược của Hoa Kỳ và Liên Xô đã đạt ở mức tương đối cân bằng.

Lực lượng vũ khí hạt nhân của Hoa Kỳ và Liên Xô

Loại vũ khí	Hoa Kỳ		Liên Xô	
	1968	1972	1968	1972
Tên lửa đường đạn xuyên lục địa	1.054	1.054	858	1.607
Tên lửa đường đạn đặt trên tàu ngầm	656	656	121	740
Máy bay ném bom tầm xa	545	450	155	200
Đầu đạn hạt nhân	4.200	5.700	1.100	2.500

Nguồn: Thomas G. Paterson & others. *American Foreign Relations: A History Since 1895. Vol. II. Houghton Mifflin Company. New York, 2000. Tr. 372.*

Về phía Hoa Kỳ, dưới thời kỳ chính quyền Johnson các nhà chiến lược Mỹ đã tìm kiếm sự thắng thế về bộ ba vũ khí hạt nhân. Để đảm bảo được ưu thế này, chính quyền Johnson đã phát triển loại tên lửa có đầu đạn tự tách (MIRV). Do chính sách của chính quyền Nixon là chủ trương đối thoại với các cường quốc đối địch, Tổng thống Nixon đã hủy bỏ quan điểm

chiếm ưu thế về vũ khí hạt nhân và chấp nhận sự cân bằng với Liên Xô về vũ khí hạt nhân. Đồng thời, Nixon chủ trương gắn kết các cuộc đàm phán về vũ khí hạt nhân chiến lược với các vấn đề khác như thương mại và các vấn đề an ninh khu vực nổi cộm, chẳng hạn vấn đề Việt Nam và Trung Đông. Đối với chính quyền Nixon, vấn đề Việt Nam là mối quan tâm hàng

đầu lúc này. Tuy nhiên, để hòa dịu với Liên Xô chính quyền Nixon buộc phải tiếp tục các cuộc đàm phán với Liên Xô về cắt giảm các loại vũ khí hạt nhân tiến công chiến lược. Chủ trương gắn kết vấn đề vũ khí hạt nhân với các vấn đề khác trong đàm phán với Liên Xô được Nixon gọi là chính sách "liên kết" và mục tiêu hàng đầu vẫn là tìm cách giải quyết vấn đề Việt Nam theo cách có lợi cho Hoa Kỳ.⁽⁴⁾ Nixon cũng cảnh báo rằng cho dù có đạt được một thỏa thuận nào đó với Liên Xô về vấn đề hạn chế vũ khí nói chung và vấn đề quân sự ở châu Âu nói riêng thì Liên Xô vẫn là một đối thủ cạnh tranh lớn đầy sức mạnh của Hoa Kỳ. Trên thực tế, từ cuối những năm 1960, Liên Xô đã phát triển số lượng lớn tên lửa đường đạn SS-9, tương đương với loại tên lửa đường đạn xuyên lục địa (ICBM) của Mỹ. Theo đánh giá của các chuyên gia Mỹ, số tên lửa SS-9 của Liên Xô có khả năng áp đảo các tên lửa ICBM của Mỹ. Đối phó với thực tế này, chính quyền Nixon đã thực hiện một chương trình phòng thủ tên lửa mang tên Safeguard. Theo quan điểm của Nixon, chương trình Safeguard không chỉ bảo vệ các tên lửa của Mỹ mà còn làm cho Liên Xô phải chấp nhận việc cắt giảm hệ thống phòng thủ chống tên lửa đường đạn (ABM) của họ.⁽⁵⁾ Đây cũng chính là cơ sở để Hoa Kỳ đàm phán với Liên Xô về việc cắt giảm hệ thống ABM và dẫn tới việc ký kết Hiệp ước ABM năm 1972.

Về phía Liên Xô, từ giữa thập niên 1960 các nhà lãnh đạo Liên Xô chủ trương sử dụng các loại vũ khí chiến lược mới ít tính hủy diệt hơn. Chủ trương này không những để đối phó với chiến thuật "phản ứng linh hoạt" của NATO mà còn xuất phát từ thực tế là ban lãnh đạo Liên Xô nghi ngờ

về khả năng chiến thắng thực sự của một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực. Họ cho rằng nếu một cuộc chiến tranh như vậy xảy ra thì tất cả các nước trên thế giới đều bị hủy diệt bởi tính chất tàn phá ghê gớm của vũ khí hạt nhân.⁽⁶⁾ Xuất phát từ quan điểm đó cùng với việc đạt được sự tương đối cân bằng về lực lượng vũ khí hạt nhân chiến lược so với Mỹ từ cuối thập niên 1960, các nhà quân sự Xô Viết bắt đầu định hướng lại các chiến thuật: từ chỗ dựa vào vũ khí hạt nhân chuyển sang dựa vào vũ khí thông thường nhiều hơn. Sang đầu thập niên 1970, Liên Xô tăng cường xây dựng các lực lượng vũ khí thông thường ở châu Âu và dựa trên quan điểm chỉ đạo là trong trường hợp cần thiết sẽ tiến hành các cuộc tiến công mạnh với sự kết hợp cả vũ khí thông thường với vũ khí hạt nhân. Sự lựa chọn mới này của các nhà lãnh đạo quân sự Liên Xô dựa trên cơ sở Liên Xô đã đạt được mức cân bằng tương đối về vũ khí hạt nhân chiến lược so với Hoa Kỳ vì thế một cuộc chiến tranh hạt nhân ít có khả năng xảy ra. Họ cũng tính toán rằng nếu nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân tiếp tục tăng lên thì Liên Xô cũng có đủ các loại tên lửa mang đầu đạn hạt nhân để đối phó với các cuộc tiến công hạt nhân của đối phương.⁽⁷⁾ Mặc dù vậy, Liên Xô vẫn chủ trương đẩy mạnh các cuộc đàm phán với Hoa Kỳ về kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân. Mặt khác, do sự tiến bộ của kỹ thuật hạt nhân cùng với việc triển khai loại tên lửa MIRV của Mỹ, Liên Xô buộc phải thiết lập các hệ thống ABM để chống lại các cuộc tiến công của loại tên lửa này. Trên thực tế, Liên Xô bắt đầu xây dựng hệ thống ABM mang tên Galosh xung quanh Moscow từ năm 1964. Đồng thời, Liên Xô kêu gọi Hoa

Kỳ tiếp tục đàm phán để cắt giảm các loại vũ khí hạt nhân tiến công chiến lược cũng như cắt giảm các hệ thống ABM. Những sáng kiến của Liên Xô cùng những nỗ lực của các nhà đàm phán Mỹ - Xô trong khung cảnh của sự hòa dịu giữa hai siêu cường đã đưa đến kết quả. Hoa Kỳ và Liên Xô trong giai đoạn này đã ký được một số hiệp ước và hiệp định quan trọng về kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân.

2. Các hiệp ước then chốt Mỹ - Xô về vũ khí hạt nhân trong giai đoạn này

** Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân dưới đáy đại dương năm 1971*

Ngày 11/2/1971, Hoa Kỳ cùng với Liên Xô và 66 nước khác đã tham gia ký Hiệp ước cấm thử, tàng trữ và sử dụng vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt khác dưới đáy đại dương. Bản Hiệp ước bao gồm 11 điều khoản với nội dung chính đúng như tên gọi của nó. Trong lời nói đầu, bản Hiệp ước nêu rõ mục tiêu nhằm ngăn chặn một cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân dưới lòng biển, sử dụng đáy biển cho các mục đích hòa bình, giảm bớt những căng thẳng trong quan hệ quốc tế, củng cố tình hữu nghị giữa các quốc gia và giữ gìn hòa bình thế giới.⁽⁸⁾ Bản Hiệp ước có hiệu lực ngày 18/5/1972. Cho đến nay đã có 117 nước và lãnh thổ ký vào bản Hiệp ước, trong đó có Việt Nam. Đây là một trong những hiệp ước quốc tế quan trọng góp phần giữ gìn môi trường biển trên thế giới. Đối với Hoa Kỳ và Liên Xô, đây là hiệp ước đầu tiên về vấn đề vũ khí hạt nhân mà hai nước cùng tham gia ký kết trong giai đoạn hòa dịu. Việc hai cường quốc hạt nhân hàng đầu thế giới tham gia ký vào một hiệp ước đa phương về vũ khí

hạt nhân đã góp phần vào quá trình kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân trên thế giới. Đồng thời, sự tham gia của hai nước vào bản Hiệp ước đã phần nào thể hiện mong muốn làm giảm bớt những căng thẳng trong quan hệ quốc tế như trong lời nói đầu của bản Hiệp ước. Điều này cũng phù hợp với chủ trương hòa dịu trong quan hệ song phương của cả Hoa Kỳ và Liên Xô trong giai đoạn này.

** Hiệp ước hạn chế hệ thống phòng thủ chống tên lửa đường đạn (ABM) và Hiệp định tạm thời về hạn chế vũ khí chiến lược (SALT) năm 1972*

Ngày 26/5/1972, Hoa Kỳ và Liên Xô ký Hiệp ước hạn chế hệ thống phòng thủ chống tên lửa đường đạn (ABM), gọi tắt là Hiệp ước ABM. Trong lời nói đầu, bản Hiệp ước nêu rõ việc Hoa Kỳ và Liên Xô ký Hiệp ước ABM xuất phát từ nhận thức rằng "một cuộc chiến tranh hạt nhân sẽ có hậu quả hủy diệt đối với tất cả loài người". Cũng theo Hiệp ước ABM, hai nước cần phải có "những biện pháp hiệu quả để hạn chế các hệ thống chống tên lửa đường đạn nhằm hạn chế cuộc chạy đua về vũ khí tiến công chiến lược và giảm bớt nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân".⁽⁹⁾ Bản Hiệp ước gồm 16 điều khoản với nội dung chính là: (1) Mỗi nước chỉ được triển khai hai khu vực phòng thủ chống tên lửa (một ở trung tâm thủ đô và một ở khu vực bố trí trận địa tên lửa đường đạn xuyên lục địa), mỗi khu vực có bán kính 150 km; (2) Số bộ phóng và số tên lửa trên bộ phóng ở mỗi khu vực không quá 100; (3) Hai nước không thiết lập, thử nghiệm và triển khai các hệ thống phòng thủ chống tên lửa trên biển, trên không, trong vũ trụ và các căn cứ di động trên mặt

đất; (4) Việc giám sát được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật riêng của mỗi nước theo các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, không tiến hành kiểm tra tại chỗ; (5) Hiệp ước có giá trị vô thời hạn, cứ 5 năm được xem xét lại một lần; (6) Các bên tham gia Hiệp ước có quyền rút khỏi Hiệp ước trong trường hợp các điều khoản của Hiệp ước làm tổn hại tới quyền lợi tối thượng của quốc gia và phải báo cho phía bên kia biết trước sáu tháng.

Cùng ngày 26/5/1972, hai nước ký Hiệp định tạm thời về một số biện pháp hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (SALT). Trong lời nói đầu của bản Hiệp định, hai nước cho rằng Hiệp ước ABM và Hiệp định tạm thời này sẽ "góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cuộc đàm phán tích cực về hạn chế vũ khí chiến lược cũng như làm giảm bớt sự căng thẳng trong tình hình quốc tế và tăng cường sự tin cậy lẫn nhau giữa hai nước".⁽¹⁰⁾ Bản Hiệp định tạm thời có hiệu lực ngày 3/10/1972 và có thời hạn hiệu lực là 5 năm. Hiệp định bao gồm tám điều khoản kèm theo một Nghị định thư. Nội dung chính của Hiệp định là: qui định mức tối đa của Mỹ là 710 bộ phóng tên lửa đường đạn trên tàu ngầm thông thường và 44 tàu ngầm hiện đại chứa tên lửa đường đạn, số lượng tương ứng của Liên Xô là 950 và 62. Ngoài ra, Mỹ được bổ sung tối đa 656 bộ phóng tên lửa đường đạn trên tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân, và số lượng tương ứng của Liên Xô là 740. Các số lượng bổ sung này dùng để thay thế cho số lượng tương đương các loại bộ phóng đời cũ được triển khai trước năm 1964 hoặc được triển khai trên các tàu ngầm đời cũ. Việc giám sát được thực hiện như quy định của Hiệp ước ABM. Khi Hiệp định hết hạn (tháng 10/1977), cả Hoa Kỳ và Liên Xô đều tuyên bố tiếp

tục thi hành các điều khoản cho đến khi ký được một hiệp ước mới.

Trong quá trình thực hiện, Hiệp ước ABM và Hiệp định tạm thời được kết hợp thành một bộ hiệp ước, gọi chung là Hiệp ước SALT I, tức là Hiệp ước về các cuộc đàm phán lần thứ nhất về hạn chế vũ khí hạt nhân chiến lược. Theo đánh giá của các chuyên gia Liên Xô, Hiệp ước SALT I "là một trường hợp chưa hề có tiền lệ về mặt kiểm tra, kiểm soát đối với các vũ khí chiến lược và là cơ sở đầu tiên có tính chất cụ thể về pháp lý cho quá trình hòa dịu".⁽¹¹⁾ Hơn nữa, hai cường quốc lớn nhất đã thỏa thuận đề ra những giới hạn nhất định đối với việc tăng thêm về số lượng các loại vũ khí tên lửa hạt nhân tiến công chiến lược của cả hai bên. Riêng đối với Hiệp ước ABM, điều quan trọng của bản hiệp ước là ở chỗ nó có hiệu lực vô thời hạn nên sẽ khống chế việc xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa của mỗi bên, tạo cơ sở cho sự cân bằng về lực lượng hạt nhân của hai nước. Theo đánh giá của các chuyên gia Mỹ, Hiệp ước SALT I có một số hạn chế đối với phía Mỹ. Hiệp ước SALT I chỉ qui định việc cắt giảm số lượng bộ phóng tên lửa mà không đề nghị cắt giảm số lượng đầu đạn cũng như không đề cập đến loại tên lửa MIRV. Vì thế Liên Xô đã có cơ sở pháp lý để sau đó tăng cường số lượng loại tên lửa tương đương là tên lửa SS-18 và SS-19. Họ cũng cho rằng chính quyền Nixon đã bỏ lỡ mất cơ hội vàng trong việc hạn chế loại tên lửa tiến công MIRV, đó là loại mà Liên Xô đã nhanh chóng phát triển cùng với loại tên lửa ICBM để đối phó với các loại tương ứng của Mỹ.⁽¹²⁾ Các chuyên gia Mỹ cũng giả định rằng, trong trường hợp xảy ra một cuộc chiến tranh hạt nhân thì ngay trong đợt tiến công đầu tiên Liên Xô có thể tiêu diệt tới 90% hoặc nhiều hơn các

loại tên lửa mặt đất của Mỹ trong khi vẫn còn đủ khả năng để đánh tiếp đòn hủy diệt vào nước Mỹ. Họ cũng chỉ ra rằng Hiệp ước SALT I chỉ hạn chế đối với các tên lửa chiến lược vì thế Liên Xô sau đó đã phát triển loại tên lửa tầm trung SS-20, không thuộc loại bị hạn chế bởi Hiệp ước SALT I, và đã giành thế độc quyền về loại tên lửa này ở châu Âu.⁽¹³⁾

Tuy nhiên, phía Mỹ cũng có lợi thế trong việc ký Hiệp ước SALT I ở một số phương diện. *Thứ nhất*, Hiệp ước SALT I không hạn chế số lượng đầu đạn của loại tên lửa MIRV nên Mỹ vẫn có ưu thế vì lúc này Mỹ có 5.700 so với 2.500 của Liên Xô. *Thứ hai*, Hiệp ước SALT I cũng không hạn chế số lượng máy bay ném bom tầm xa mà số lượng hiện tại của Mỹ là 450 so với 200 của Liên Xô. *Thứ ba*, Hiệp ước SALT I cũng không cấm việc phát triển các loại vũ khí mới. Vì thế, Hoa Kỳ sau đó tiếp tục phát triển loại tàu ngầm mang đầu đạn hạt nhân Trident (thay thế cho các loại tàu ngầm đang sử dụng là Polaris và Poseidon), máy bay ném bom hạt nhân B-1 (thay thế cho máy bay B-52) và tên lửa Cruise. Như vậy, những hạn chế của Hiệp ước SALT I đã không thực sự ngăn cản được cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân. Những "kẽ hở" của các văn bản tạo điều kiện cho cả hai nước tiếp tục phát triển vũ khí hạt nhân, cả về số lượng và chủng loại. Kết quả là vào năm 1977 khi Hiệp ước SALT I hết hiệu lực, số đầu đạn hạt nhân của Hoa Kỳ là 8.500 so với 5.700 trong năm 1972, còn số lượng tương ứng của Liên Xô là 4.000 so với 2.500.⁽¹⁴⁾ Chính vì vậy, các cuộc thương lượng giữa Hoa Kỳ và Liên Xô về vấn đề SALT trên thực tế tiếp tục diễn ra để đi đến việc ký kết Hiệp ước SALT II tháng 6/1979.

Tuy còn hạn chế, việc ký kết Hiệp ước SALT I cũng là một biểu hiện của sự hòa dịu trong quan hệ Mỹ - Xô trong giai đoạn này. Đối với vấn đề vũ khí hạt nhân chiến lược, đây là lần đầu tiên hai nước đã đàm phán có kết quả để cắt giảm một phần kho vũ khí hạt nhân của họ. Qua việc đàm phán và ký kết Hiệp ước SALT I, hai nước đã có được những kinh nghiệm đàm phán cũng như những giải pháp cho các vấn đề cần giải quyết cho các cuộc đàm phán tiếp theo, tiến tới việc ký kết các hiệp ước khác về hạn chế vũ khí hạt nhân. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu Hòa bình Stockholm (Thụy Điển - SIPRI), các cuộc đàm phán về SALT I giữa Hoa Kỳ và Liên Xô đã góp phần đáng kể vào sự hòa dịu chung ở châu Âu trong các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế. SIPRI nhận định rằng Hội nghị An ninh và Hợp tác ở châu Âu (CSCE) năm 1973 và Hiệp định Helsinki năm 1975 là kết quả điển hình của sự hòa dịu ở châu Âu do hai cường quốc Hoa Kỳ và Liên Xô khởi xướng trong giai đoạn này. Cũng theo SIPRI, Hiệp ước SALT I chính là sự thành công của các cuộc đàm phán về kiểm soát vũ trang và góp phần vào an ninh chung của khu vực.⁽¹⁵⁾

*** Hiệp định về ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân tháng 6/1973**

Hiệp định này được ký ngày 2/6/1973 nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của Chủ tịch Liên Xô Brezhnev. Việc ký kết hiệp định là sáng kiến của Liên Xô. Nội dung cơ bản của Hiệp định gồm các điểm chính sau: (1) Các nước tham gia Hiệp định sẽ thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa việc triển khai những hành động có khả năng gây nên sự đe dọa nghiêm trọng trong mối quan hệ giữa

các nước hoặc đối đầu quân sự; (2) Kiểm chế việc đe dọa hay sử dụng vũ lực chống lại nước khác có thể gây nguy hiểm cho hòa bình và an ninh quốc tế; (3) Hai nước cam kết cố gắng loại trừ khả năng xảy ra chiến tranh hạt nhân giữa hai nước hoặc giữa một trong hai nước với các nước khác; (4) Trong trường hợp xuất hiện mối nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân, hai nước sẽ tiến hành bàn bạc khẩn cấp với các nước khác, cung cấp thông tin cho Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc và cố gắng bằng mọi cách ngăn chặn nguy cơ đó; (5) Các nước tham gia Hiệp định được quyền tự vệ chính đáng theo điều 51 của Hiến chương Liên hiệp quốc và quyền tham gia các hiệp ước, hiệp định và các văn kiện thích hợp khác; (6) Hiệp định có giá trị vô thời hạn và có hiệu lực ngay sau khi ký.

Với hiệp định này, cả Hoa Kỳ và Liên Xô đều hy vọng trong chừng mực nhất định, bản hiệp định sẽ kim chân được bên kia trên trường quốc tế. Về phía Liên Xô, hiệp định này được coi là thắng lợi quan trọng của chính sách hòa dịu vì nó phục vụ cho chính sách ngăn chặn chiến tranh hạt nhân của Liên Xô trong quan hệ với Hoa Kỳ. Hơn nữa, vì hiệp định này do Liên Xô khởi xướng nên Liên Xô chủ trương tuyên truyền rộng rãi về bản hiệp định, tạo thêm uy tín cho Liên Xô là một cường quốc đã góp phần ngăn chặn chiến tranh giữ gìn hòa bình cho thế giới. Trên thực tế, nếu bản hiệp định được thực hiện có hiệu quả, Liên Xô xứng đáng được hưởng danh tiếng đó. Đối với phía Mỹ, bản hiệp định không được coi trọng như phía Liên Xô vì Mỹ không phải là nước khởi xướng việc ký kết bản hiệp định. Hơn nữa, một số đồng minh của Mỹ tỏ ra nghi ngại về bản hiệp định. Chính vì thế, chính quyền Nixon phải tuyên bố rằng bản hiệp định không liên quan gì tới những

cam kết của Mỹ đối với các nước khác. Thông cáo chung giữa Nixon và Breznev đánh giá rằng bản hiệp định này đã đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử quan hệ Mỹ - Xô. Mặc dù vậy, các chuyên gia đánh giá rằng bản hiệp định có một số hạn chế. Trong nội dung văn kiện, những qui định chỉ nói chung chung, không mang tính chất ràng buộc các bên ký kết, không có cơ chế để thực thi hiệp định. Hơn nữa, sau khi ký xong, cả hai bên đều không có các biện pháp cụ thể về việc thực thi hiệp định như thế nào.⁽¹⁶⁾ Với những hạn chế này, bản hiệp định mang tính chất tuyên ngôn nhiều hơn là một chính sách thực tế.

Ngoài những hiệp ước và hiệp định quan trọng trên, trong chuyến thăm Moscow lần thứ hai của Tổng thống Nixon từ ngày 27/6 đến 3/7/1974, Hoa Kỳ và Liên Xô còn ký kết một số văn kiện khác liên quan đến vấn đề vũ khí hạt nhân. Các văn kiện này bao gồm:

- Hiệp định Mỹ - Xô về hạn chế các cuộc thử hạt nhân dưới lòng đất và Nghị định thư quy định các cuộc thử đó không được quá 150 kilôton;

- Nghị định thư bổ sung cho Hiệp định Mỹ - Xô về hạn chế các hệ thống phòng thủ chống tên lửa (quy định mỗi nước từ hai hệ thống giảm xuống còn một hệ thống);

- Tuyên bố chung về các biện pháp loại trừ nguy cơ tác động vào thiên nhiên và các mục đích quân sự;

- Hai nghị định thư về việc thay thế, tháo dỡ, hoặc hủy bỏ các vũ khí chiến lược.

Như vậy, so với các chính quyền Mỹ trước đây, chính quyền Nixon đã ký được một số lượng lớn nhất các văn bản về kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân với Liên Xô. Mặc dù bản thân các văn bản đã ký kết và việc thực hiện các văn bản này còn những hạn chế nhất định, số lượng lớn các văn bản mà hai

bên đã ký trong lĩnh vực vũ khí hạt nhân đã góp phần đáng kể vào sự hòa dịu trong quan hệ Mỹ - Xô cũng như làm dịu tình hình căng thẳng trong quan hệ quốc tế trong giai đoạn này. Một thực tế đáng lưu ý là những hiệp định và hiệp ước mà hai nước đã ký kết chủ yếu là do sáng kiến của Liên Xô. Hơn nữa, các văn bản ký kết thể hiện một phần của sự hòa dịu trong quan hệ song phương Mỹ - Xô trên phương diện chính trị là chính. Trên thực tế, các hiệp định và hiệp ước này chưa giải quyết được những vấn đề cơ bản của quá trình kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân, chưa hoàn toàn ngăn chặn được cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân ở giai đoạn sau đó. Mặc dù vậy, các văn bản được ký kết ở thời kỳ này đã đặt cơ sở cho các cuộc đàm phán tiếp theo giữa Hoa Kỳ và Liên Xô, dẫn tới việc ký kết các hiệp định và hiệp ước mới có tầm quan trọng lớn trong lĩnh vực kiểm soát và cắt giảm vũ khí hạt nhân. Ngoài ra, việc đàm phán có kết quả để đi đến việc ký kết khá nhiều các văn bản quan trọng giữa hai siêu cường đối địch cho thấy đàm phán và thương lượng là cách tốt nhất để giải quyết những bất đồng. Trong quan hệ quốc tế, đây là cách để tránh những cuộc xung đột và chiến tranh, góp phần đảm bảo hòa bình và an ninh cho khu vực và thế giới ■

Tài liệu tham khảo:

1. Dobrunin, Anatoli. *Đặc biệt tin cậy: Vị đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001.
2. Hixson, Walter L. *Nuclear Weapons and Cold War Diplomacy*. From *Modern American Diplomacy*. Carroll, John M. & Herring George C. Scholarly Resources Inc. Imprint. Delaware, 1996.
3. LaFeber, Walter. *America, Russia, and the Cold War, 1945-1996*. The McGraw-Hill Companies, Inc. New York, 1997.
4. McCormick, Thomas J. *America's Half-Century: United States Foreign Policy in the Cold War and After*. The Johns Hopkins University Press. Baltimore and London, 1995.
5. Osgood, Robert E. *The Nuclear Dilemma in American Strategic Thought*. Westview Press. Boulder & London, 1988.
6. Paterson, Thomas G., Clifford, J. Garry & Hagan, Kenneth J. *American Foreign Relations - A History*

Since 1895. Volume II. Houghton Mifflin Company. New York, 2000.

7. Paterson, Thomas G., & Merrill, Dennis. *Major Problems in American Foreign Relations*. Documents and Essays. Volume II: Since 1914. D. C. Heath & Company, 1995.
8. Petrov, Vladimir. *US - Soviet Detente: Past and Future*. The American Enterprise Institute for Policy Research. Washington D. C., 18-4-1975.
9. *Policies for Common Security*. SIPRI, Stockholm. International Peace Research Institute. Taylor & Francis. London & Philadelphia, 1985.
10. *Soviet/Russian Nuclear Weapons*. From <http://fas.org/nuke/guide/russia/doctrine>
11. *Treaty on the Prohibition of the Emplacement of Nuclear Weapons and other Weapons of Mass Destruction on the Seabed and the Ocean Floor and in the Subsoil thereof*. From <http://fas.org/nuke/control/seabed/text>.
12. Weston, Burns H. Ed. *Toward Nuclear Disarmament and Global Security: A Search for Alternatives*. Westview Press. Boulder, Colorado, 1984.
13. Williams, Robert C. & Cantelon, Philip L., Editors. *The American Atom: A Documentary History of Nuclear Policies from the Discovery of Fission to the Present, 1939-1984*. University of Pennsylvania Press, Philadelphia, 1984.

Chú thích:

1. Tham khảo Walter LaFeber. *America, Russia, and the Cold War, 1945-1996*. The McGraw-Hill Companies, Inc. New York, 1997. Tr. 264-265. Thomas G. Paterson & Dennis Merrill. *Major Problems in American Foreign Relations*. Volume II: Since 1914. D. C. Heath and Company, 1995. Tr. 591-593.
2. Vladimir Petrov. *US-Soviet Detente: Past and Future*. The American Enterprise Institute for Policy Research. Washington D. C., 18-4-1975. Tr. 48.
3. Anatoli Dobrunin. *Đặc biệt tin cậy: Vị đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001. Tr. 321-322, 329-330.
4. *Major Problems*, sdd, tr. 588-589.
5. Robert E. Osgood. *The Nuclear Dilemma in American Strategic Thought*. Westview Press. Boulder and London, 1988. Tr. 62.
6. *Soviet/Russian Nuclear Weapons*. From <http://fas.org/nuke/guide/russia/doctrine>
7. *Soviet/Russian Nuclear Weapons*.
8. *Treaty on the Prohibition of the Emplacement of Nuclear Weapons and other Weapons of Mass Destruction on the Seabed and the Ocean Floor and in the Subsoil thereof*. From <http://fas.org/nuke/control/seabed/text>
9. Robert C. Williams & Philip L. Cantelon. *The American Atom: A Documentary History of Nuclear Policies from the Discovery of Fission to the Present, 1939-1984*. University of Pennsylvania Press, Philadelphia, 1984. Tr. 260.
10. *The American Atom*, sdd, tr. 266.
11. *Đặc biệt tin cậy: Vị đại sứ*, sdd, tr. 425.
12. Walter L. Hixson. *Nuclear Weapons and Cold War Diplomacy*. From *Modern American Diplomacy*. Carroll, John M. & Herring George C. (Editors). Scholarly Resources Inc. Imprint. Delaware, 1996. Tr. 195.
13. *The Nuclear Dilemma*, sdd, tr. 63-64.
14. *American Foreign Relations*, sdd, tr. 374.
15. *Policies for Common Security*. SIPRI, Stockholm. International Peace Research Institute. Taylor & Francis. London & Philadelphia, 1985. Tr. 34, 35, 58, 178-185.
16. *Đặc biệt tin cậy: Vị đại sứ*, sdd, tr. 460-461.